

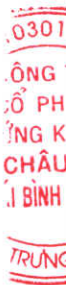
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á  
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                                   | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                          | 1            |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 2            |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                                   | 3 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                       | 11           |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30/06/2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng

Ông Vũ Trọng Quân

Ông Nguyễn Duy Khanh

Ông Hồ Xuân Vinh

Bà Huỳnh Thị Mai Dung

**Chức vụ**

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Giám đốc cam đoan:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010.
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013



Số: 288 /VACO/BCTLATTC.NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2013 được lập ngày 08/08/2013 từ trang 3 đến trang 11 kèm theo. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập tuân thủ Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Nguyễn Minh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0294-2013-156-1



**Chu Mạnh Hoan**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

**Công ty Cổ phần Chứng khoán**  
**Châu Á Thái Bình Dương**  
Số:.....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013*

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**Tại thời điểm 30/06/2013**

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**  
**(Ký, ghi rõ họ tên)**

**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**  
**(Ký, ghi rõ họ tên)**

**(Tổng) Giám đốc**  
**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

11/01/2013  
JH  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

| STT | NỘI DUNG                                                                                                    | Vốn khả dụng     |                |                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------------|
|     |                                                                                                             | VKD              | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm        |
| A   | Nguồn vốn                                                                                                   | (1)              | (2)            | (3)                    |
| 1   | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                               | 390.000.000.000  | -              | -                      |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần                                                                                        | 6.000.000.000    | -              | -                      |
| 3   | Cổ phiếu quỹ                                                                                                | -                | -              | -                      |
| 4   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                                              | -                | -              | -                      |
| 5   | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                       | -                | -              | -                      |
| 6   | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                      | 2.868.000.000    | -              | -                      |
| 7   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                               | -                | -              | -                      |
| 8   | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật | (52.292.214.675) | -              | -                      |
| 9   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                                           | -                | -              | -                      |
| 10  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                  | -                | -              | -                      |
| 11  | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                | -                | -              | -                      |
| 12  | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                              | -                | -              | -                      |
| 13  | Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                          | -                | 4.576.978.270  | 261.311.216            |
| 1A  | <b>TỔNG</b>                                                                                                 |                  |                | <b>342.260.118.271</b> |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT        | NỘI DUNG                                                                                     | Vốn khả dụng |                |                       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------|
|            |                                                                                              | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm       |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                      |              |                |                       |
| <i>I</i>   | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>                                                    | -            | -              | -                     |
| <i>II</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>                                                   |              |                |                       |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                                                                              |              |                |                       |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                       | -            | -              | -                     |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5                       | -            | -              | -                     |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                                                        | -            | -              | -                     |
| <i>III</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>                                                           |              |                |                       |
| 1          | Phải thu của khách hàng                                                                      |              |                |                       |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  | -            | -              | -                     |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          | -            | -              | -                     |
| 2          | Trả trước cho người bán                                                                      | -            | 2.986.893.746  | -                     |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                     |              |                |                       |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          | -            | -              | -                     |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  | -            | -              | -                     |
| 4          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     |              |                |                       |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | -            | -              | -                     |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         | -            | -              | -                     |
| 5          | Các khoản phải thu khác                                                                      |              |                |                       |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            | -            | -              | -                     |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    | -            | 47.485.944.947 | -                     |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                                                       | -            | -              | -                     |
| <i>IV</i>  | <i>Hàng tồn kho</i>                                                                          | -            | -              | -                     |
| <i>V</i>   | <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>                                                                 |              |                |                       |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                   | -            | 270.429.031    | -                     |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                                                                      | -            | -              | -                     |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                                          | -            | -              | -                     |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |              |                |                       |
| 4.1        | Tạm ứng                                                                                      |              |                |                       |
|            | Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                  | -            | -              | -                     |
|            | Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                          | -            | 8.895.166.315  | -                     |
| 4.2        | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác                                                         | -            | 1.000.000      | -                     |
| <b>1B</b>  | <b>TỔNG</b>                                                                                  |              |                | <b>59.639.434.039</b> |



KẾ TOÁN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                      | Vốn khả dụng |                |                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|
|            |                                                                                                                                               | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| <b>C</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                                                                                        |              |                |                 |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                                                                                             |              |                |                 |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                                                                               |              |                |                 |
|            | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                           | -            | -              | -               |
|            | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                                   | -            | -              | -               |
| 2          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                                                                            | -            | -              | -               |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ                                                                                                                       |              |                |                 |
|            | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                                   | -            | -              | -               |
|            | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                                           | -            | -              | -               |
| 4          | Phải thu dài hạn khác                                                                                                                         |              |                |                 |
|            | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                                     | -            | -              | -               |
|            | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                                             | -            | -              | -               |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                                                                                                         | -            | -              | -               |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                        | -            | 7.732.503.146  | -               |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                    | -            | -              | -               |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                                                                                                     |              |                |                 |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                        | -            | -              | -               |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                                                                                       | -            | -              | -               |
| 3          | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                    |              |                |                 |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                                                                        | -            | -              | -               |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5                                                                        | -            | -              | -               |
| 4          | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                           | -            | 3.932.044.140  | -               |
| 5          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)                                                                                                | -            | -              | -               |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                   | -            | 9.278.187.811  | -               |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại điều 5 | -            | -              | -               |
| <b>1C</b>  | <b>TỔNG</b>                                                                                                                                   |              |                | 20.942.735.097  |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>                                                                                                                |              |                | 261.677.949.135 |



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Lưu Lan Hương  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu



Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

~~54~~  
~~ÔN~~  
~~NHI~~  
~~ỄM~~  
~~A~~  
~~ĐA~~

~~51~~  
~~I~~  
~~\*N~~  
~~B~~  
~~\*A~~  
~~GI~~  
~~X~~



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| <b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>                                             |                                                                                                                                                                        |               |                |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư                                                     |                                                                                                                                                                        | Hệ số rủi ro  | Quy mô         | Giá trị rủi ro        |
|                                                                         |                                                                                                                                                                        | (1)           | (2)            | (3)= (1)x(2)          |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                                        |               |                |                       |
| 8                                                                       | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                | 10%           | 1.914.188.300  | 191.418.830           |
| 9                                                                       | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                       | 15%           | 3.964.465.400  | 594.669.810           |
| 10                                                                      | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                          | 20%           | 281.981.500    | 56.396.300            |
| 11                                                                      | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%           | -              | -                     |
| 12                                                                      | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                | 50%           | 89.862.681.710 | 44.931.340.855        |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                              |                                                                                                                                                                        |               |                |                       |
| 13                                                                      | Quỹ đại chúng                                                                                                                                                          | 10%           | -              | -                     |
| 14                                                                      | Quỹ thành viên                                                                                                                                                         | 30%           | -              | -                     |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                             |                                                                                                                                                                        |               |                |                       |
| 15                                                                      | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi,                                                                                                | 40%           | -              | -                     |
| 16                                                                      | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                             | 50%           | -              | -                     |
| <b>VII. Chứng khoán khác</b>                                            |                                                                                                                                                                        |               |                |                       |
| 17                                                                      | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                     | 80%           | -              | -                     |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                  |                                                                                                                                                                        |               |                |                       |
|                                                                         | Chi tiết tới từng mã chứng khoán                                                                                                                                       | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro        |
| 1.                                                                      | ...                                                                                                                                                                    |               |                |                       |
| 2.                                                                      | ...                                                                                                                                                                    |               |                |                       |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |                                                                                                                                                                        |               |                | <b>45.773.825.795</b> |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| B. RỦI RO THANH TOÁN                             |                                                                     |                |     |     |                |     |                |                     |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----|----------------|-----|----------------|---------------------|
| Loại hình giao dịch                              |                                                                     | Giá trị rủi ro |     |     |                |     |                | Tổng giá trị rủi ro |
|                                                  |                                                                     | (1)            | (2) | (3) | (4)            | (5) | (6)            |                     |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán              |                                                                     |                |     |     |                |     |                |                     |
| 1.                                               | Tiền gửi ký hạn và các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm       | -              | -   | -   | -              | -   | -              | -                   |
| 2.                                               | Cho vay chứng khoán                                                 | -              | -   | -   | -              | -   | -              | -                   |
| 3.                                               | Vay chứng khoán                                                     | -              | -   | -   | -              | -   | -              | -                   |
| 4.                                               | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                         | -              | -   | -   | -              | -   | -              | -                   |
| 5.                                               | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                         | -              | -   | -   | -              | -   | -              | -                   |
| 6.                                               | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | -              | -   | -   | -              | -   | -              | -                   |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán               |                                                                     |                |     |     |                |     |                |                     |
|                                                  | Thời gian quá hạn                                                   | Hệ số rủi ro   |     |     | Quy mô rủi ro  |     | Giá trị rủi ro |                     |
| 1.                                               | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao                      | 16%            |     |     |                |     | -              | -                   |
| 2.                                               | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển                        | 32%            |     |     |                |     | -              | -                   |
| 3.                                               | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển                        | 48%            |     |     |                |     | -              | -                   |
| 4.                                               | Từ 60 ngày trở lên                                                  | 100%           |     |     | 22.257.351.288 |     | 22.257.351.288 |                     |
| III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)                   |                                                                     |                |     |     |                |     |                |                     |
|                                                  | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác                       |                |     |     | Quy mô rủi ro  |     | Giá trị rủi ro |                     |
| 1                                                | .....                                                               |                |     |     |                |     |                |                     |
| B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)   |                                                                     |                |     |     |                |     |                | 22.257.351.288      |
| C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)   |                                                                     |                |     |     |                |     |                |                     |
| I.                                               | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng                |                |     |     |                |     |                | 21.902.510.737      |
| II.                                              | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                                |                |     |     |                |     |                |                     |
|                                                  | 1. Chi phí khấu hao                                                 |                |     |     |                |     |                | 1.224.373.546       |
|                                                  | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn                    |                |     |     |                |     |                | (443.205.942)       |
|                                                  | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn                     |                |     |     |                |     |                | -                   |
|                                                  | 4. Dự phòng phải thu khó đòi                                        |                |     |     |                |     |                | 34.484.539          |
| III.                                             | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)                        |                |     |     |                |     |                | 21.086.858.594      |
| IV.                                              | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                    |                |     |     |                |     |                | 5.271.714.649       |
| V.                                               | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán                |                |     |     |                |     |                | 27.000.000.000      |
| C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) |                                                                     |                |     |     |                |     |                | 27.000.000.000      |
| D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)                   |                                                                     |                |     |     |                |     |                | 95.031.177.083      |



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | Các chỉ tiêu                       | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường     | 45.773.825.795              |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán     | 22.257.351.288              |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động      | 27.000.000.000              |                  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)      | 95.031.177.083              |                  |
| 5   | Vốn khả dụng                       | 261.677.949.135             |                  |
| 6   | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4) | 275,36                      |                  |



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Lưu Lan Hương  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006.

Theo Quyết định số 124/UBCK-GP ngày 23/04/2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 60.000.000.000 đồng lên 260.000.000.000 đồng. Trong năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lên 390.000.000.000 đồng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại số 14 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng**

Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được lập tuân thủ theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Nguyễn Đỗ Lăng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

**Lưu Lan Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Hồng Hạnh**  
**Người lập biểu**